

Số: 166 /TTr-UBND

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2022 - 2024

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

I. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 820.000 triệu đồng, tăng 63.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu nội địa: 800.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 20.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 6.600.564 triệu đồng, tăng 61.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 715.500 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.885.064 triệu đồng gồm:
 - + Bổ sung cân đối: 3.738.961 triệu đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu: 2.146.103 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.605.224 triệu đồng, tăng 58.160 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 4.459.121 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 564.950 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 3.733.105 triệu đồng.
- + Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.700 triệu đồng.
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 97.975 triệu đồng.
- + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 60.391 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 2.146.103 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 4.660 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 16.000 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 11.340 triệu đồng.

II. PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 6.205.614 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 320.550 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.885.064 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 6.210.274 triệu đồng, trong đó:

a) Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới): 3.981.374 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 307.433 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 1.157.755 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.700 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự toán chưa phân bổ: 2.513.486 triệu đồng, gồm:

+ Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 385.871 triệu đồng (trong đó: Chi đầu tư phát triển 24.320 triệu đồng, chi thường xuyên 361.551 triệu đồng).

+ Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.086.941 triệu đồng (trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.083.031 triệu đồng, chi thường xuyên 3.910 triệu đồng).

+ Dự phòng ngân sách: 40.674 triệu đồng.

b) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 2.228.900 triệu đồng.

(Có Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2021; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022; xây dựng kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2022 - 2024 và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KHĐT;
- LĐVP (Ô Nguyên);
- Lưu: VT, Hoàn, Lan.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2021.

(Dự thảo lần 2)

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp tỉnh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân-sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2021; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2022-2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2022

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 820.000 triệu đồng, tăng 63.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu nội địa: 800.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 20.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 6.600.564 triệu đồng, tăng 61.000 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 715.500 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.885.064 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.605.224 triệu đồng, tăng 58.160 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 4.459.121 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 564.950 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 3.733.105 triệu đồng.

+ Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.700 triệu đồng.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 97.975 triệu đồng.

+ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 60.391 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 2.146.103 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 4.660 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 16.000 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 11.340 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 6.205.614 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 320.550 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.885.064 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 6.210.274 triệu đồng, trong đó:

a) Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới): 3.981.374 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 307.433 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 1.157.755 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.700 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự toán chưa phân bổ: 2.513.486 triệu đồng, gồm:

+ Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 385.871 triệu đồng (trong đó: Chi đầu tư phát triển 24.320 triệu đồng, chi thường xuyên 361.551 triệu đồng);

+ Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.086.941 triệu đồng (trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.083.031 triệu đồng, chi thường xuyên 3.910 triệu đồng).

+ Dự phòng ngân sách: 40.674 triệu đồng.

b) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 2.228.900 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2022 theo hệ thống biểu mẫu đính kèm)

Điều 3. Những khoản chi chưa phân bổ cụ thể tại kỳ họp này (trừ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu chi đầu tư phát triển) và những khoản được ngân sách trung ương cấp bổ sung trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thường lệ cuối năm thông qua ngày tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện, Thành (ủy), HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng CTHĐ-HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Biểu mẫu	Nội dung	Số trang
I	Biểu mẫu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ		
9	Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2022	5
10	Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2022	6
11	Biểu mẫu số 16a	Dự toán thu ngân sách nhà nước trung ương và tinh giao năm 2022	7
12	Biểu mẫu số 16b	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2022 (chi tiết từng đơn vị)	10
13	Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2022	12
14	Biểu mẫu số 18	Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2022	15
25	Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm 2022	18
27	Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2022	20
28	Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022	21
29	Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2022	22
30	Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022	24
31	Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022	27
32	Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022	28
33	Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2022	31
34	Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2022	32
35	Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2022	33
37	Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022	34
III	Phụ lục kèm theo		
1	Phụ lục 01	Ghi chú Dự toán chi NSĐP năm 2022 tỉnh điều hành	39
2	Phụ lục 02	Dự toán chi ngân sách năm 2022 giao chi tiết theo nhiệm vụ của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	41
3	Phụ lục 03	Chi tiết phân bổ kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2022	61

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.754.471	7.149.266	6.600.564	-548.702	92
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	625.600	644.590	715.500	70.910	111
-	Thu NSDP hưởng 100%	257.950	280.007	572.800	292.793	205
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	357.650	364.583	142.700	-221.883	39
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.096.884	5.174.466	5.885.064	710.598	114
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.915.252	2.915.252	3.738.961	823.709	128
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	290.818	290.818	0		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.890.814	1.968.396	2.146.103	177.707	109
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư		82.386		-82386	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	31.987	1.247.824		-1.247.824	
B	TỔNG CHI NSDP	5.614.754	6.238.644	6.605.224	990.470	118
I	Tổng chi cân đối NSEP	3.894.457	4.164.453	4.459.121	564.664	114
1	Chi đầu tư phát triển	578.700	725.845	564.950	-13.750	98
2	Chi thường xuyên	3.195.334	3.435.878	3.733.105	537.771	117
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản nợ chính quyền địa phương vay	2920	1.730	1.700	-1220	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	116.503		97.975	-18.528	84
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			60.391	60391	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.720.297	2.074.191	2.146.103	425.806	125
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		92.081		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.720.297	1.982.110	2.146.103	425.806	125
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			0	
C	BỘI CHI NSDP	30.800	27.272	4.660	-26.140	15
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	59.200	59.200	11.340	-47.860	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	59.200	59.200	11.340	-47.860	19
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.000	86.472	16.000	(74.000)	18

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B			3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	759.000	644.590	820.000	715.500	108%	111%
I	Thu nội địa	733.500	644.590	800.000	715.500	109%	111%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	102.550	102.550	104.700	104.700	102%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	70.399	70.399	73.000	73.000	104%	104%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.151	4.151	4.500	4.500	108%	108%
	- Thuế tài nguyên	28.000	28.000	27.200	27.200	97%	97%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.176	6.176	6.000	6.000	97%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.449	3.449	3.700	3.700	107%	107%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443	2.443	2.100	2.100	86%	86%
	- Thuế tài nguyên	284	284	200	200		
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500	600	600	120%	120%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	500	500	600	600	120%	120%
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	140.597	140.597	161.000	161.000	115%	115%
	- Thuế giá trị gia tăng	102.828	102.828	121.100	121.100	118%	118%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	424	424	600	600	142%	142%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.879	9.879	10.300	10.300	104%	104%
	- Thuế tài nguyên	27.466	27.466	29.000	29.000	106%	106%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	32.250	32.250	31.000	31.000	96%	96%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	817	817	-	-	0%	0%
7	Thu tiền sử dụng đất	112.920	112.920	142.000	142.000	126%	126%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	710	710	700	700	99%	99%
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	13.000	13.000	108%	108%
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1	1	-	-		
11	Thuế bảo vệ môi trường	114.000	42.400	122.000	58.600	107%	138%
12	Lệ phí trước bạ	50.600	50.600	55.000	55.000	109%	109%
	- Trước bạ đất	-	-	3.700	3.700		
	- Trước bạ phương tiện	-	-	51.300	51.300		
13	Thu phí, lệ phí	64.877	60.881	73.000	68.500	113%	113%
14	Thu khác ngân sách	67.664	59.950	60.000	49.000	89%	82%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	6.400	13.000	7.400	108%	116%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	18.000	18.000	120%	120%
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			15.500	15.500		
	- Thu từ hoạt động xổ số điện toán			2.500	2.500		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	3	3	-	-		
18	Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%	835	835	-	-		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	25.500	-	20.000	-	78%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG THU NSNN	757.000	820.000	152.000	188.000	14.000	15.000	14.500	15.000	114.000	116.000	21.000	21.800	22.000	23.000	33.000	38.500	10.000	10.200	356.500	372.500	20.000	20.000
I	Thu nội địa	737.000	800.000	152.000	188.000	14.000	15.000	14.500	15.000	114.000	116.000	21.000	21.800	22.000	23.000	33.000	38.500	10.000	10.200	356.500	372.500		
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	103.000	104.700	100	100	130	130	240	240	24.750	26.250	260	260	240	240	1.250	1.450	180	180	75.850	75.850		
	- Thuế giá trị gia tăng	73.000	73.000	50	50	130	130	240	240	250	250	260	260	220	220	250	250	180	180	71.420	71.420		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	50	50									20	20					4.430	4.430		
	- Thuế tài nguyên	25.500	27.200							24.500	26.000					1.000	1.200						
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than																						
	- Thu khác																						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.000	6.000	570	570	50	50	180	180	150	150	40	40	20	20	180	180	120	120	4.690	4.690		
	- Thuế giá trị gia tăng	3.700	3.700	250	250	25	25	110	110	80	80	15	15			90	90	60	60	3.070	3.070		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt																						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100	220	220	5	5	60	60	70	70	25	25	10	10	30	30	60	60	1.620	1.620		
	- Thuế tài nguyên	200	200	100	100	20	20	10	10					10	10	60	60						
	- Thu khác																						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600	600																	600	600		
	- Thuế giá trị gia tăng	600	600																	600	600		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																						
	- Thuế tài nguyên																						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	152.000	161.000	29.000	31.000	5.800	6.300	5.300	5.500	19.000	19.500	8.800	9.200	12.000	13.000	9.500	10.000	2.800	3.000	59.800	63.500		
	- Thuế giá trị gia tăng	113.400	121.100	25.800	27.800	3.120	3.520	3.490	3.690	8.820	9.120	4.890	5.090	4.700	5.000	6.200	6.700	2.250	2.450	54.130	57.730		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	600	600	270	270	30	30	10	10	80	80	10	10							200	200		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.300	1.130	1.130	350	350	400	400	300	300	100	100	2.100	2.300	100	100	50	50	5.470	5.570		
	- Thuế tài nguyên	28.000	29.000	1.800	1.800	2.300	2.400	1.400	1.400	9.800	10.000	3.800	4.000	5.200	5.700	3.200	3.200	500	500				
	- Thu khác																						
5	Thuế thu nhập cá nhân	29.000	31.000	10.300	11.000	750	850	1.200	1.400	1.450	1.450	1.600	1.600	600	600	1.300	1.600	600	600	11.200	11.900		
6	Thuế bảo vệ môi trường	122.000	122.000																	122.000	122.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	45.400	45.400																	45.400	45.400		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.600	76.600																	76.600	76.600		
7	Lệ phí trước bạ	55.000	55.000	28.000	28.000	3.200	3.200	3.200	3.200	6.000	6.000	4.300	4.300	3.500	3.500	5.200	5.200	1.600	1.600				
-	Trước bạ đất	3.700	3.700	2.500	2.500	200	200	150	150	300	300	200	200	100	100	200	200	50	50				
-	Trước bạ phương tiện	51.300	51.300	25.500	25.500	3.000	3.000	3.050	3.050	5.700	5.700	4.100	4.100	3.400	3.400	5.000	5.000	1.550	1.550				
8	Thu phí, lệ phí	73.000	73.000	6.300	6.300	800	800	1.450	1.450	48.000	48.000	2.000	2.000	4.000	4.000	1.700	1.700	1.150	1.150	7.600	7.600		
-	Phí và lệ phí trung ương	4.500	4.500	400	400	200	200	300	300	300	300	200	200	200	200	400	400	200	200	2.300	2.300		
-	Phí và lệ phí địa phương	68.500	68.500	5.900	5.900	600	600	1.150	1.150	47.700	47.700	1.800	1.800	3.800	3.800	1.300	1.300	950	950	5.300	5.300		
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	50.000	50.000							46.400	46.400			3.600	3.600								
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	430	430	30	30	30	30	150	150	10	10	20	20	20	20	10	10				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	13.000																	12.000	13.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	104.000	142.000	74.000	107.000	1.600	1.900	1.500	1.500	12.000	12.000	2.000	2.200	400	400	11.000	15.500	1.500	1.500				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.000	18.000																	16.000	18.000		
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.500																	15.000	15.500		
	- Thu từ hoạt động xổ số điện toán	1.000	2.500																	1.000	2.500		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	13.000																	12.000	13.000		
16	Thu khác ngân sách	51.700	60.000	3.300	3.600	1.640	1.740	1.400	1.500	2.500	2.500	1.990	2.190	1.220	1.220	2.850	2.850	2.040	2.040	34.760	42.360		
-	Thu Trung ương	7.330	11.000	1.100	1.100	600	600	600	600	1.000	1.000	500	500	330	330	900	900	600	600	1.700	5.370		
	Trong đó: Thu phạt vi phạm ATGT	6.800	8.800	800	800	580	580	580	580	900	900	450	450	300	300	800	800	590	590	1.800	3.800		
	Thu phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	2.200	2.200	300	300	20	20	20	20	100	100	50	50	30	30	100	100	10	10	1.570	1.570		
-	Thu địa phương	44.370	49.000	2.200	2.500	1.040	1.140	800	900	1.500	1.500	1.490	1.690	890	890	1.950	1.950	1.440	1.440	33.060	36.990		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác																						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao
18	Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSDP hưởng 100%																						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.000	20.000																			20.000	20.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	3	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG THU NSNN	820.000	715.500	188.000	167.530	15.000	14.000	15.000	14.090	116.000	112.020	21.800	21.090	23.000	22.470	38.500	34.350	10.200	9.400	372.500	320.550	20.000
1	Thu nội địa	800.000	715.500	188.000	167.530	15.000	14.000	15.000	14.090	116.000	112.020	21.800	21.090	23.000	22.470	38.500	34.350	10.200	9.400	372.500	320.550	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	104.700	104.700	100	100	130	130	240	240	26.250	26.250	260	260	240	240	1.450	1.450	180	180	75.850	75.850	
	- Thuế giá trị gia tăng	73.000	73.000	50	50	130	130	240	240	250	250	260	260	220	220	250	250	180	180	71.420	71.420	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	20	20	0	0	0	0	4.430	4.430	
	- Thuế tài nguyên	27.200	27.200	0	0	0	0	0	0	26.000	26.000	0	0	0	0	1.200	1.200	0	0	0	0	
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.000	6.000	570	570	50	50	180	180	150	150	40	40	20	20	180	180	120	120	4.690	4.690	
	- Thuế giá trị gia tăng	3.700	3.700	250	250	25	25	110	110	80	80	15	15	0	0	90	90	60	60	3.070	3.070	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100	220	220	5	5	60	60	70	70	25	25	10	10	30	30	60	60	1.620	1.620	
	- Thuế tài nguyên	200	200	100	100	20	20	10	10	0	0	0	0	10	10	60	60	0	0	0	0	
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	600	
	- Thuế giá trị gia tăng	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	600	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	161.000	161.000	31.000	30.730	6.300	6.270	5.500	5.490	19.500	19.420	9.200	9.190	13.000	13.000	10.000	10.000	3.000	3.000	63.500	63.900	
	- Thuế giá trị gia tăng	121.100	121.100	27.800	27.800	3.520	3.520	3.690	3.690	9.120	9.120	5.090	5.090	5.000	5.000	6.700	6.700	2.450	2.450	57.730	57.730	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	270	270	30	30	10	10	80	80	10	10	0	0	0	0	0	0	200	600	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.300	10.300	1.130	1.130	350	350	400	400	300	300	100	100	2.300	2.300	100	100	50	50	5.570	5.570	
	- Thuế tài nguyên	29.000	29.000	1.800	1.800	2.400	2.400	1.400	1.400	10.000	10.000	4.000	4.000	5.700	5.700	3.200	3.200	500	500	0	0	
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	31.000	31.000	11.000	11.000	850	850	1.400	1.400	1.450	1.450	1.600	1.600	600	600	1.600	1.600	600	600	11.900	11.900	
6	Thuế bảo vệ môi trường	122.000	58.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	122.000	58.600	
7	Lệ phí trước bạ	55.000	55.000	28.000	28.000	3.200	3.200	3.200	3.200	6.000	6.000	4.300	4.300	3.500	3.500	5.200	5.200	1.600	1.600	0	0	
	- Trước bạ đất	3.700	3.700	2.500	2.500	200	200	150	150	300	300	200	200	100	100	200	200	50	50			
	- Trước bạ phương tiện	51.300	51.300	25.500	25.500	3.000	3.000	3.050	3.050	5.700	5.700	4.100	4.100	3.400	3.400	5.000	5.000	1.550	1.550			
8	Thu phí, lệ phí	73.000	68.500	6.300	5.900	800	600	1.450	1.150	48.000	47.700	2.000	1.800	4.000	3.800	1.700	1.300	1.150	950	7.600	5.300	
	- Phí và lệ phí trung ương	4.500	0	400	200	0	0	300	0	300	0	200	0	200	0	400	0	200	0	2.300	0	
	- Phí và lệ phí địa phương	68.500	68.500	5.900	5.900	800	600	1.150	1.150	47.700	47.700	1.800	1.800	3.800	3.800	1.300	1.300	950	950	5.300	5.300	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Ri		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	430	430	30	30	30	30	150	150	10	10	20	20	20	20	10	10	0	0	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	142.000	142.000	107.000	88.300	1.900	1.730	1.500	1.500	12.000	9.400	2.200	2.200	400	400	15.500	12.650	1.500	1.500	0	24.320	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	18.000	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	18.000	
	- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.500	15.500																	15.500	15.500	
	- Thu từ hoạt động xổ số điện toán	2.500	2.500																	2.500	2.500	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.000	7.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.000	7.400	
16	Thu khác ngân sách	60.000	49.000	3.600	2.500	1.740	1.140	1.500	900	2.500	1.500	2.190	1.690	1.220	890	2.850	1.950	2.040	1.440	42.360	36.990	
	- Thu Trung ương	11.000	0	1.100		600		600		1.000		500		330		900		600		5.370		
	- Thu địa phương	49.000	49.000	2.500	2.500	1.140	1.140	900	900	1.500	1.500	1.690	1.690	890	890	1.950	1.950	1.440	1.440	36.990	36.990	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSDP hưởng 100%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Thu từ hoạt động XNK	20.000	0																			20.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	5.785.271	6.605.224	564.664	114,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.894.457	4.459.121	564.664	114,5%
I	Chi đầu tư phát triển	578.700	564.950	-13.750	97,6%
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>578.700</i>	<i>564.950</i>	<i>-13.750</i>	<i>97,6%</i>
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0	0	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	-	0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	103.800	142.000	38.200	136,8%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	18.000	3.000	120,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	30.800	4.660	-26.140	
-	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	28.810		-28.810	
II	Chi thường xuyên	3.195.334	3.793.496	598.162	118,7%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.292.668	1.593.054	300.386	123,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.694	14.339	-1.355	91,4%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.920	1.700	-1.220	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	116.503	97.975	-18.528	84,1%
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	1.890.814	2.146.103	255.289	113,5%
<i>1</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>1.720.297</i>	<i>2.083.031</i>	<i>362.734</i>	<i>121,1%</i>
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>	<i>1.022.163</i>	<i>1.688.479</i>	<i>666.316</i>	
-	Chi các dự án KCM và chuẩn bị đầu tư	148.937			
-	Chi các dự án chuyển tiếp	719.640	734.236	14.596	
-	Chi đối ứng các dự án ODA	88.620	930.930	842.310	
-	Chi thu hồi các khoản vốn ứng trước	64.966	23.313	-41.653	
<i>c</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>698.134</i>	<i>394.552</i>	<i>-303.582</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn trái phiếu Chính phủ</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
2	Vốn sự nghiệp	170.517	63.072	-107.445	
<i>a</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	<i>5.050</i>	<i>1.910</i>	<i>-3.140</i>	
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng	2.514			
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2.536			
<i>b</i>	<i>Vốn trong nước</i>	<i>165.467</i>	<i>61.162</i>	<i>-104.305</i>	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trường Phụ nữ	201		-201	
-	Chi hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	700	1.310	610	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.499	10.000	0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116	15.109	32.649	27.525	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; và chính sách đối với GVMN	479	203		
-	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	199	15.000		
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009	5.610	2.000		
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTTT số 42/2013/TTT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	3.193		-3.193	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/QĐ-TTg	4.918			
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196		-196	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136	11.888		-11.888	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	6.163		-6.163	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.294		-2.294	
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.610		-2.610	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.124		-5.124	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	32.533		-32.533	
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.840		-7.840	
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	0		0	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020	0		0	
-	Kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu phi năm 2020	0		0	
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020 (KP bảo vệ phát triển rừng)	0		0	
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	347		-347	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-	32.675		-32.675	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	3.702		-3.702	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	2.553		-2.553	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Vốn chuẩn bị động viên	10.000		-10.000	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	634		-634	
-	Vv bổ sung kinh phí thực hiện CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021	0		0	
-	Kinh phí hỗ trợ triển khai công tác tuyên truyền và đấu tranh xóa bỏ tổ chức "Đương Văn Minh" năm 2020	0		0	

BỘ CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	THU CÂN ĐỐI NSDP	3.850.660	4.454.461	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.164.453	4.459.121	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	27.272	4.660	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	123.360	143.100	116
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	83.612	110.884	133
-	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	67,8%	77,5%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	82.612	110.884	-
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	21.404	23.952	
-	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	13.998	1.892	
-	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	11.182	-	
-	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	18.062	25.292	
-	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn (ADB)	17.345	47.856	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	621	3.322	
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	-	8.571	
-	Chưa phân bổ			
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	1.000		
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	59.200	11.340	19
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.200	11.340	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	1.000		
2	Nguồn trả nợ	59.200	11.340	19
-	Từ nguồn vay	59.200	11.340	
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	86.472	16.000	19
-	Vay bù đắp bội chi	27.272	4.660	
-	Vay trả nợ gốc	59.200	11.340	
2	Theo nguồn vay	86.472	16.000	19

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	86.472	16.000	
+	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	28.800	-	
+	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	3.047	1.500	
+	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	3.332	400	
+	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	9.200	4.000	
+	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn (ADB)	30.511	5.405	
+	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3.011	695	
+	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	8.571	4.000	
+	Chưa phân bổ		-	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	110.884	115.544	104
-	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	89,9%	80,7%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	110.884	115.544	-
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	23.952	19.382	
-	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	1.892	2.032	
-	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	-	382	
-	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	25.292	25.352	
-	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn (ADB)	47.856	52.229	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3.322	3.597	
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	8.571	12.571	
-	Chưa phân bổ			
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật		-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.730	1.700	-
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	550	300	
2	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	350	200	
3	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	300	200	

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3
4	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	400	500	
5	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn (ADB)	70	150	
6	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	40	150	
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	20	200	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	5.403.701	6.259.552	6.205.614	285.224	99
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	274.830	280.007	320.550	40.543	114
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.096.884	5.174.466	5.885.064	1.001.416	114
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.915.252</i>	<i>2.915.252</i>	<i>3.738.961</i>	<i>823.709</i>	<i>128</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>290.818</i>	<i>290.818</i>	<i>0</i>		
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.890.814</i>	<i>1.968.396</i>	<i>2.146.103</i>	<i>177.707</i>	<i>109</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		48.344		-48.344	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	31.987	756.735	0	-756.735	0
II	Chi ngân sách	5.434.501	5.616.940	6.210.274	1.012.504	114
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.364.488	3.389.941	3.981.374	616.886	118
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.070.013	2.226.999	2.228.900	395.618	108
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.670.122</i>	<i>1.670.122</i>	<i>2.218.905</i>	<i>548.783</i>	<i>133</i>
-	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>236.731</i>	<i>236.731</i>			
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>163.160</i>	<i>320.146</i>	<i>9.995</i>	<i>-153.165</i>	<i>6</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0		-	
III	Bội chi NSDP			4.660		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	2.420.783	3.116.713	2.623.850	268.999	84
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	350.770	364.583	394.950	30.367	108
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.070.013	2.226.999	2.228.900	238.632	100
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.670.122</i>	<i>1.670.122</i>	<i>2.218.905</i>	<i>548.783</i>	<i>133</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>236.731</i>	<i>236.731</i>	<i>0</i>		
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>163.160</i>	<i>320.146</i>	<i>9.995</i>	<i>-310.151</i>	<i>3</i>
3	Thu kết dư		34.042		-34.042	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		491.089		-491.089	-
II	Chi ngân sách	2.420.783	2.848.703	2.623.850	-224.853	108
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ KV ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất NN	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu xổ số kiến thiết	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Phí, lệ phí	12. Thuế bảo vệ môi trường	13. Thuế thu nhập cá nhân	14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15. Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập		2. Thuế xuất khẩu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	5	18	19	20	
	TỔNG SỐ	820.000	800.000	104.700	6.000	600	161.000	55.000	0	13.000	142.000	18.000	13.000	73.000	122.000	31.000	700	60.000	0	20.000	20.000		
1	Thành phố Bắc Kạn	188.000	188.000	100	570		31.000	28.000	0		107.000			6.300		11.000	430	3.600					
2	Huyện Bạch Thông	15.000	15.000	130	50		6.300	3.200	0		1.900			800		850	30	1.740					
3	Huyện Chợ Mới	15.000	15.000	240	180		5.500	3.200	0		1.500			1.450		1.400	30	1.500					
4	Huyện Chợ Đồn	116.000	116.000	26.250	150		19.500	6.000	0		12.000			48.000		1.450	150	2.500					
5	Huyện Na Rì	21.800	21.800	260	40		9.200	4.300	0		2.200			2.000		1.600	10	2.190	0				
6	Huyện Ngân Sơn	23.000	23.000	240	20		13.000	3.500	0		400			4.000		600	20	1.220	0				
7	Huyện Ba Bể	38.500	38.500	1.450	180		10.000	5.200	0		15.500			1.700		1.600	20	2.850					
8	Huyện Pác Nặm	10.200	10.200	180	120		3.000	1.600	0		1.500			1.150		600	10	2.040					
9	Văn phòng Cục thuế	372.500	372.500	75.850	4.690	600	63.500			13.000		18.000	13.000	7.600	122.000	11.900		42.360					
10	Chi Cục Hải quan	20.000																		20.000	20.000		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	6.605.224	3.981.374	2.623.850
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.459.121	1.844.066	2.615.055
I	Chi đầu tư phát triển	564.950	331.753	233.197
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>564.950</i>	<i>331.753</i>	<i>233.197</i>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		<i>25.461</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		<i>-</i>	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>142.000</i>	<i>24.320</i>	<i>117.680</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			
II	Chi thường xuyên	3.793.496	1.468.939	2.324.557
	<i>Trong đó:</i>			
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.593.054</i>	<i>438.292</i>	<i>1.154.762</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>14.339</i>	<i>14.339</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1700	1.700	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	97.975	40.674	57.301
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	2.146.103	2.137.308	8.795
I	Chi các chương trình, dự án, nhiệm vụ	2.146.103	2.137.308	8.795

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	TỔNG CHI NSDP	6.210.274
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.228.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.981.374
I	Chi đầu tư phát triển	307.433
1	Chi đầu tư cho các dự án	307.433
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.461
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	2.650
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.300
-	Chi y tế, dân số và gia đình	36.370
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	12.600
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	189.252
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.700
-	Chi bảo đảm xã hội	4.100
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.157.755
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198.332
-	Chi khoa học và công nghệ	13.649
-	Chi quốc phòng	46.100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.201
-	Chi y tế, dân số và gia đình	358.128
-	Chi văn hóa thông tin	36.422
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	24.875
-	Chi thể dục thể thao	9.566
-	Chi bảo vệ môi trường	19.025
-	Chi các hoạt động kinh tế	149.240
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	271.810
-	Chi bảo đảm xã hội	14.851
-	Chi thường xuyên khác	556
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700
V	Dự toán chưa phân bổ	2.513.486
1	Chi đầu tư phát triển	2.107.351

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	24.320
1.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.083.031
2	Chi thường xuyên	365.461
2.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	361.551
2.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	3.910
3	Dự phòng ngân sách	40.674

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.532.882	331.753	1.157.755	-	-	-	1.700	1.000	40.674
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.489.508	331.753	1.157.755	-	-	-	-	-	-
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	1.081.506	275.042	806.464	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	10.684		10.684						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.575		19.575						
3	Sở Nội vụ	15.564		15.564						
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	102.536	95.881	6.655						
5	Sở Tài chính	13.418		13.418						
6	Sở Tư pháp	11.566		11.566						
7	Sở Giao thông vận tải	100.920	37.300	63.620						
8	Sở Xây dựng	6.622		6.622						
9	Sở Công Thương	8.337		8.337						
10	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	37.250	850	36.400						
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	23.132		23.132						
12	Sở Khoa học và Công nghệ	18.207		18.207						
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93.759	3.000	90.759						
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.082		37.082						
15	Sở Y tế	197.263	10.420	186.843						
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	172.868		172.868						
17	Sở Thông tin và Truyền thông	26.308	12.600	13.708						
18	Thanh tra nhà nước	5.184		5.184						
19	Đài Phát thanh truyền hình	22.268		22.268						
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	12.122		12.122						
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	22.135		22.135						
22	Ban Dân tộc	4.928		4.928						
23	Ban QLDA các khu công nghiệp	3.437	375	3.062						
24	Ban An toàn giao thông	1.545		1.545						
25	Văn phòng điều phối Nông thôn mới	180		180						
26	Trung tâm CNTT và TT	-		-						
27	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	56.452	56.452							
28	Trung tâm nước sạch & VSMTNT	2.400	2.400							
29	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	30.000	30.000							
30	Ban QLDA Công trình giao thông tỉnh	1.444	1.444							
31	Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ khu công nghiệp	-		-						
32	Chi cục Kiểm lâm	-		-						
33	Quỹ Phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường	-		-						
34	Nguồn UBND tỉnh điều hành chưa phân bổ	24.320	24.320							
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	24.320	24.320							
B	Khối Đảng	69.945		69.945						
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	64.375		64.375						
2	Trường chính trị	5.570		5.570						
C	Các tổ chức CT-XH	23.223		23.223						
1	Tinh đoàn	5.150		5.150						
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.045		5.045						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.488		5.488						
4	Hội Nông dân tỉnh	4.609		4.609						
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.931		2.931						
D	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH- nghề nghiệp	9.968	450	9.518						
1	Hội chữ thập đỏ	1.573	450	1.123						
2	Hội Đông y	850		850						
3	Liên minh các HTX	2.153		2.153						
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.428		1.428						
5	Hội Nhà báo	817		817						
6	Hội Luật gia	376		376						
7	Hội Khuyến học tỉnh	468		468						
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	367		367						
9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC	424		424						
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	487		487						
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	362		362						
12	Liên hiệp các hội khoa học	533		533						
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80		80						
14	Hội Người mù	50		50						
E	Chi An ninh - Quốc phòng	73.381	12.950	60.431						
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	50.431	2.650	47.781						
2	Công an tỉnh	22.950	10.300	12.650						
F	Các đơn vị khác	231.485	43.311	188.174						
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	4.000		4.000						
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	183.173		183.173						
3	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	140		140						
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	21		21						
5	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	25		25						
6	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	53		53						
7	HTX Hương Rừng	8		8						
8	HTX Nước sạch và vệ sinh môi trường	62		62						
9	HTX Mạc Sâm	8		8						
10	HTX Đại Hà	18		18						
11	HTX sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm	8		8						
12	HTX Đồng Tiến	34		34						
13	HTX Toàn Dân	33		33						
14	HTX Mộc Lan Rừng	35		35						
15	Công ty Điện lực Bắc Kạn	24		24						
16	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18						
17	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	220		220						
18	Viện thông Bắc Kạn	18		18						
19	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	108		108						
20	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18		18						
21	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50						
22	Cục Quản lý thị trường tỉnh	100		100						
23	UBND huyện Ba Bể	2.900	2.900							
24	UBND huyện Bạch Thông	11.700	11.700							
25	UBND huyện Pác Nặm	-								
26	UBND huyện Ngân Sơn	4.100	4.100							
27	UBND huyện Na Rì	6.050	6.050							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
28	UBND huyện Chợ Mới	1.911	1.911							
29	UBND huyện Chợ Đồn	3.250	3.250							
30	UBND thành phố Bắc Kạn	13.400	13.400							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.700	-	-	-	-	-	1.700		
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	300						300		
2	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	200						200		
3	Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn	200						200		
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	500						500		
5	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	150						150		
6	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn	150						150		
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	200						200		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000							1.000	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	40.674								40.674

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi đảm bảo xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	331.753	25.461	2.650	10.300	36.370	12.600	4.100	189.252	132.727	40.602	15.923	26.700	24.320
I	Khởi quản lý nhà nước	235.172	-	-	-	32.370	12.600	4.100	164.002	118.577	34.907	10.518	22.100	-
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90.476							90.476	81.333		9.143		
2	Sở Giao thông Vận tải	35.800							35.800	35.800				
3	Ban QL Công trình giao thông tỉnh	1.444							1.444	1.444				
4	Sở Thông tin Truyền thông	12.600					12.600							
5	Sở Văn hóa Thể thao Du lịch	850											850	
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	3.000							3.000		3.000			
7	Sở Y tế	6.420				6.420								
8	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	55.757				25.950		4.100	4.907		3.907	1.000	20.800	
9	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	2.000							2.000		2.000			
10	Ban Quản lý Khu công nghiệp	375							375			375		
11	Ban CSSP tỉnh	26.000							26.000		26.000			
12	Hội Chữ thập đỏ	450											450	
II	Chi an ninh, quốc phòng	12.950	-	2.650	10.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	10.300			10.300									
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.650		2.650										
III	Các huyện, thành phố	43.311	25.461	-	-	-	-	-	13.250	12.650	600	-	4.600	-
1	UBND huyện Ba Bể	2.900	300										2.600	
2	UBND huyện Bạch Thông	11.700	11.700											
3	UBND huyện Na Rì	6.050	1.000						5.050	5.050				
4	UBND huyện Ngân Sơn	4.100							2.100	2.100			2.000	
5	UBND huyện Chợ Mới	1.911	1.911											
6	UBND huyện Chợ Đồn	3.250	2.000						1.250	1.250				
7	UBND thành phố Bắc Kạn	13.400	8.550						4.850	4.250	600			
IV	Nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	16.000	-	-	-	4.000	-	-	12.000	1.500	5.095	5.405	-	-
1	Sở Y tế	4.000				4.000								
2	Sở Giao thông Vận tải	1.500							1.500	1.500				
3	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	400							400		400			
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	695							695		695			
5	Ban CSSP tỉnh	4.000							4.000		4.000			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.405							5.405			5.405		
V	UBND tỉnh điều hành phân bổ trong năm	24.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.320
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	24.320												24.320

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên, khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	1.157.755	198.332	13.649	46.100	15.201	358.128	36.422	24.875	9.566	19.025	149.240	54.479	45.907	271.810	14.851	556	20.093	4.146	
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	806.464	191.081	13.449	0	2.551	174.955	24.975	24.875	9.566	19.025	144.795	54.479	45.907	186.341	14.851	0	17.618	3.452	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	10.684													10.684			283	56	(1)
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	19.575						2.607				468			16.500			790	179	(2)
3	Sở Nội vụ	15.564	510					1.464							13.590			414	83	(3)
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.655										1.137			5.518			168	34	(4)
5	Sở Tài chính	13.418													13.418			457	91	(5)
6	Sở Tư pháp	11.566										5.231			6.335			287	52	(6)
7	Sở Giao thông vận tải	63.620				1.006						54.479	54.479		8.135			3.167	611	(7)
8	Sở Xây dựng	6.622										1.254			5.368			105	21	(8)
9	Sở Công Thương	8.337										2.898			5.439			172	30	(9)
10	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	36.400					173	17.628		9.566		2.851			6.182			1.156	297	(10)
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	23.132										1.201			7.662	14.269		856	178	(11)
12	Sở Khoa học và Công nghệ	18.207		13.449											4.758			197	39	(12)
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.759									64	45.907		45.907	44.788			1.639	332	(13)
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.082									10.732	20.605			5.745			1.702	204	(14)
15	Sở Y tế	186.843	2.534				174.782								8.945	582		2.826	565	(15)
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	172.868	165.902												6.966			2.152	429	(16)
17	Sở Thông tin và Truyền thông	13.708						5.883				3.874			3.951			183	36	(17)
18	Thanh tra nhà nước	5.184													5.184			112	22	(18)
19	Đài Phát thanh truyền hình	22.268							22.268									121	24	(19)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên, khác						
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bè	12.122									8.229	3.893						207	41	(20)
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	22.135	22.135															354	71	(21)
22	Ban Dân tộc	4.928													4.928			104	22	(22)
23	Ban QLDA các khu công nghiệp	3.062										997			2.065			62	12	(23)
24	Ban An toàn giao thông	1.545				1.545												104	23	(24)
25	Văn phòng điều phối Nông thôn mới	180													180					(25)
B	Khối Đảng	69.945	5.570	0	0	0	0	11.447	0	0	0	0	0	0	52.928	0	0	1.726	350	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	64.375						11.447							52.928			1.639	333	(26)
2	Trưởng chính trị	5.570	5.570															87	17	(27)
C	Các tổ chức CT-XH	23.223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.223	0	0	709	137	
1	Tỉnh đoàn	5.150													5.150			181	36	(28)
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.045													5.045			160	29	(29)
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.488													5.488			207	40	(30)
4	Hội Nông dân tỉnh	4.609													4.609			79	16	(31)
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.931													2.931			82	16	(32)
D	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp	9.518	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.318	0	0	40	7	
1	Hội chữ thập đỏ	1.123													1.123					(33)
2	Hội Đông y	850													850					(34)
3	Liên minh các HTX	2.153													2.153			40	7	(35)
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.428													1.428					(36)
5	Hội Nhà báo	817													817					(37)
6	Hội Luật gia	376													376					(38)
7	Hội Khuyến học tỉnh	468													468					(39)
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	367													367					(40)
9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC	424													424					(41)
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	487													487					(42)
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	362													362					(43)
12	Liên hiệp các hội khoa học	533		200											333					(44)
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80													80					

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên, khác							
14	Hội Người mù	50													50						
E	Chi An ninh - Quốc phòng	60.431	1.681		46.100	12.650														200	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	47.781	1.681		46.100															100	(45)
2	Công an tỉnh	12.650				12.650														100	(46)
F	Các đơn vị khác	188.174	0	0	0	0	183.173	0	0	0	0	4.445	0	0	0	0	556	0	0		
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	4.000										4.000									(47)
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	183.173					183.173														(48)
3	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	140										140									(49)
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	21										21									(50)
5	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	25										25									(51)
6	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	53										53									(52)
7	HTX Hương Rừng	8										8									(53)
8	HTX Nước sạch và vệ sinh môi trường	62										62									(54)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	427.500	394.950	276.570	150.930	118.380	2.218.905	2.613.855
1	Thành phố Bắc Kạn	188.000	167.530	78.800	109.200	88.730	176.707	344.237
2	Huyện Bạch Thông	15.000	14.000	12.240	2.760	1.760	245.547	259.547
3	Huyện Chợ Mới	15.000	14.090	12.560	2.440	1.530	272.759	286.849
4	Huyện Chợ Đồn	116.000	112.020	102.470	13.530	9.550	269.921	381.941
5	Huyện Na Rì	21.800	21.090	18.880	2.920	2.210	351.638	372.728
6	Huyện Ngân Sơn	23.000	22.470	22.050	950	420	251.519	273.989
7	Huyện Ba Bể	38.500	34.350	21.680	16.820	12.670	347.119	381.469
8	Huyện Pác Nặm	10.200	9.400	7.890	2.310	1.510	303.696	313.096

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
A	B	1=2+10	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+1 2+13	11	12	13
	TỔNG SỐ	2.623.850	2.613.855	233.197	115.517	117.680	2.323.357	1.153.562	57.301	-	9.995	-	9.995	-
1	Thành phố Bắc Kạn	345.597	344.237	103.226	14.926	88.300	233.551	91.012	7.460		1.360		1.360	
2	Huyện Bạch Thông	260.702	259.547	15.801	14.071	1.730	238.013	101.996	5.733		1.155		1.155	
3	Huyện Chợ Mới	288.129	286.849	16.420	14.920	1.500	264.086	126.053	6.343		1.280		1.280	
4	Huyện Chợ Đồn	383.296	381.941	27.941	18.541	9.400	345.605	167.882	8.395		1.355		1.355	
5	Huyện Na Rì	373.933	372.728	16.047	13.847	2.200	348.500	181.170	8.181		1.205		1.205	
6	Huyện Ngân Sơn	275.044	273.989	13.188	12.788	400	254.800	132.547	6.001		1.055		1.055	
7	Huyện Ba Bể	382.999	381.469	26.027	13.377	12.650	347.097	188.497	8.345		1.530		1.530	
8	Huyện Pác Nặm	314.151	313.096	14.548	13.048	1.500	291.705	164.405	6.843		1.055		1.055	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	9.995	-	9.995	-
1	Thành phố Bắc Kạn	1.360		1.360	
2	Huyện Bạch Thông	1.155		1.155	
3	Huyện Bạch Mỡ	1.280		1.280	
4	Huyện Chợ Đồn	1.355		1.355	
5	Huyện Na Rì	1.205		1.205	
6	Huyện Ngân Sơn	1.055		1.055	
7	Huyện Ba Bể	1.530		1.530	
8	Huyện Pác Nặm	1.055		1.055	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dan h mục dự án	TỔng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022
		TỔng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSTW, NSĐP		
1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG		6.366.250	1.006.719	585.518	564.950
A	PHẦN TỈNH ĐIỀU HÀNH	6.366.250	1.006.719	374.260	331.753
I	QUỐC PHÒNG	28.500	28.500	17.000	2.650
1	Bộ CHQS tỉnh	28.500	28.500	17.000	2.650
	Khởi công mới	28.500	28.500	17.000	2.650
1	Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021	28.500	28.500	17.000	2.650
II	AN NINH	25.000	25.000	4.768	10.300
1	Công an tỉnh	25.000	25.000	4.768	10.300
	Khởi công mới	25.000	25.000	4.768	10.300
1	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng	14.500	14.500	4.185	4.500
2	Trụ sở làm việc Công an xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	4.300	4.300	227	2.400
3	Trụ sở làm việc công an phường Xuất Hóa	6.200	6.200	356	3.400
III	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	32.282	11.177	-	7.461
1	UBND huyện Bạch Thông	9.000	7.371	-	4.400
	Khởi công mới	9.000	7.371	-	4.400
1	Trường MN Vi Hương	9.000	7.371	-	4.400
2	UBND huyện Chợ Đồn	14.502	1.895	-	1.150
	Khởi công mới	14.502	1.895	-	1.150
1	Trường TH Phương Viên	14.502	1.895	-	1.150
3	UBND huyện Chợ Mới	8.780	1.911	-	1.911
	Khởi công mới	8.780	1.911	-	1.911
1	Trường THCS Quảng Chu	8.780	1.911	-	1.911
IV	Y TẾ	205.605	84.454	10.339	32.370
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	51.950	51.950	4.879	25.950
	Khởi công mới	51.950	51.950	4.879	25.950
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị	37.000	37.000	831	21.000
2	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	14.950	14.950	4.048	4.950
2	Sở Y tế	153.655	32.504	5.460	6.420
	Dự án chuyển tiếp	153.655	32.504	5.460	6.420
1	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	153.655	32.504	5.460	6.420

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSTW, NSDP		
V	PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	23.747	23.747	6.405	12.600
1	Sở Thông tin Truyền thông	23.747	23.747	6.405	12.600
	Khởi công mới	23.747	23.747	6.405	12.600
1	Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở	23.747	23.747	6.405	12.600
VI	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	5.924.177	726.730	305.124	177.252
1	Ban CSSP tỉnh	840.129	93.670	40.323	26.000
	Dự án chuyển tiếp	840.129	93.670	40.323	26.000
1	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	93.670	40.323	26.000
2	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	416.203	31.666	26.757	1.444
	Trả nợ quyết toán	416.203	31.666	26.757	1.444
1	Nâng cấp, cải tạo ĐT255, huyện Chợ Đồn	416.203	31.666	26.757	1.444
3	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	148.380	13.005	5.300	4.907
	Trả nợ quyết toán	58.500	8.500	4.000	4.500
1	Kè bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, công trình quốc phòng và hạ tầng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	38.500	3.500	-	3.500
2	Khắc phục khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	20.000	5.000	4.000	1.000
	Dự án chuyển tiếp	89.880	4.505	1.300	407
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	89.880	4.505	1.300	407
4	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	1.175	1.175	800	375
	Khởi công mới	1.175	1.175	800	375
1	Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng (trước đây là quy hoạch chi tiết) Khu công nghiệp Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn I	692	692	500	192
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu Tái định cư và Dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn I	483	483	300	183
5	Sở Giao thông Vận tải	3.052.241	296.169	106.732	35.800
	Dự án chuyển tiếp	3.052.241	296.169	106.732	35.800
1	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hàng, Tuyên Quang	2.837.809	277.809	99.500	35.000
2	Dự án Xây dựng cầu cân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	214.432	18.360	7.232	800
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.110.432	213.230	84.380	90.476
	Dự án chuyển tiếp	1.110.432	213.230	84.380	90.476
1	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	39.143	39.143	30.000	9.143
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	1.071.289	174.087	54.380	81.333
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	77.998	15.680	12.000	3.000
	Trả nợ quyết toán	77.998	15.680	12.000	3.000

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSTW, NSDP		
1	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2	77.998	15.680	12.000	3.000
8	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	213.630	16.946	10.178	2.000
	Dự án chuyển tiếp	213.630	16.946	10.178	2.000
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	213.630	16.946	10.178	2.000
9	UBND huyện Chợ Đồn	3.989	3.989	1.154	1.250
	Khởi công mới	3.989	3.989	1.154	1.250
1	Cống hộp bê tông cốt thép tại lý trình Km8+432 thuộc tuyến đường từ xã Lương Bằng đi Tuyên Quang	3.989	3.989	1.154	1.250
10	UBND huyện Na Rì	19.000	15.000	3.939	5.050
	Khởi công mới	19.000	15.000	3.939	5.050
1	Cầu vượt dòng thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn, huyện Na Rì	10.000	7.000	1.889	2.300
2	Cầu Nà Mực, xã Văn Minh, huyện Na Rì	9.000	8.000	2.050	2.750
11	UBND huyện Ngân Sơn	7.800	6.700	1.895	2.100
	Khởi công mới	7.800	6.700	1.895	2.100
1	Cầu Máy Van và Cầu Slam Coóc, huyện Ngân Sơn	7.800	6.700	1.895	2.100
12	UBND thành phố Bắc Kạn	33.200	19.500	11.666	4.850
	Trả nợ quyết toán	25.700	12.000	11.400	600
1	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bàn Vén, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	25.700	12.000	11.400	600
	Khởi công mới	7.500	7.500	266	4.250
1	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và vỉa hè đường lên trụ sở Tỉnh ủy và UBND tỉnh	7.500	7.500	266	4.250
VII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI	12.034	12.034	3.150	4.100
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	12.034	12.034	3.150	4.100
	Khởi công mới	12.034	12.034	3.150	4.100
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	12.034	12.034	3.150	4.100
VIII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	50.717	50.717	4.027	26.700
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	37.480	37.480	1.622	20.800
	Khởi công mới	37.480	37.480	1.622	20.800
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ	5.300	5.300	224	2.950
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	3.400	3.400	860	1.200
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	3.000	3.000	149	1.650
4	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Tỉnh ủy Bắc Kạn	25.780	25.780	389	15.000
2	Hội Chữ thập đỏ	737	737	-	450
	Khởi công mới	737	737	-	450
1	Xây bổ sung nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ + Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	737	737	-	450

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSTW, NSDP		
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.500	1.500	386	850
	Khởi công mới	1.500	1.500	386	850
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa tỉnh	1.500	1.500	386	850
4	UBND huyện Ba Bể	5.000	5.000	405	2.600
	Khởi công mới	5.000	5.000	405	2.600
1	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	5.000	5.000	405	2.600
5	UBND huyện Ngân Sơn	6.000	6.000	1.614	2.000
	Khởi công mới	6.000	6.000	1.614	2.000
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	6.000	6.000	1.614	2.000
IX	NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT	64.188	44.360	13.067	18.000
	UBND huyện Ea Bề	2.353	2.353	1.619	300
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thượng Giáo, huyện Ea Bề	2.353	2.353	1.619	300
	UBND huyện Bạch Thông	17.758	10.387	915	7.300
1	Trường MN Sỹ Bình	8.758	8.758	454	6.600
2	Trường MN Vi Hương	9.000	1.629	461	700
	UBND huyện Chợ Đồn	14.502	11.105	6.996	850
1	Trường TH Phương Viên	14.502	11.105	6.996	850
	UBND huyện Na Rì	5.400	5.400	3.215	1.000
1	Trường TH&THCS Văn Minh	5.400	5.400	3.215	1.000
	UBND thành phố Bắc Kạn	24.175	15.115	322	8.550
1	Trường Mầm non Dương Quang	24.175	15.115	322	8.550
X	NGUỒN ODA VAY LẠI	-	-	-	16.000
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				400
2	Xây dựng cầu dân sinh và QLTS đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần đường				1.500
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án: tỉnh Bắc Kạn				5.405
4	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)				4.000
5	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn				4.000
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập				695
XI	UBND TỈNH ĐIỀU HÀNH (Phân bổ trong năm)	-	-	10.380	24.320
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh điều hành			10.380	24.320
B	NGUỒN VỐN PHÂN CẤP CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH	-	-	211.258	233.197
I	Phân bổ cho huyện, thành phố	-	-	117.838	115.517

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSTW, NSDP		
1	Thành phố Bắc Kạn			18.244	14.926
2	Huyện Pác Nặm			13.048	13.048
3	Huyện Ba Bể			13.377	13.377
4	Huyện Ngân Sơn			12.788	12.788
5	Huyện Bạch Thông			14.048	14.071
6	Huyện Chợ Đồn			17.967	18.541
7	Huyện Chợ Mới			14.920	14.920
8	Huyện Na Rì			13.446	13.847
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	93.420	117.680
1	Thành phố Bắc Kạn			71.100	88.300
2	Huyện Pác Nặm			1.170	1.500
3	Huyện Ba Bể			7.200	12.650
4	Huyện Ngân Sơn			540	400
5	Huyện Bạch Thông			1.530	1.730
6	Huyện Chợ Đồn			9.000	9.400
7	Huyện Chợ Mới			900	1.500
8	Huyện Na Rì			1.980	2.200

GHI CHÚ**DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022 TỈNH ĐIỀU HÀNH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2021 của
HĐND tỉnh Bắc Kạn)

- 1. Chi sự nghiệp kinh tế: 46.000 triệu đồng**
 - Kinh phí sửa chữa trụ sở theo quy định.
 - Kinh phí thực hiện các chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và các dự án, chính sách khác thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh.
 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch khi được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
 - Các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.
- 2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 239.960 triệu đồng.**
 - Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; kinh phí đào tạo cán bộ công chức theo kế hoạch của Tỉnh ủy (các lớp lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ).
 - Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.
- 3. Chi sự nghiệp y tế: 10.000 triệu đồng.**
 - Dự phòng kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng phát sinh.
 - Thực hiện các phát sinh khác thuộc lĩnh vực y tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.
- 4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 2.000 triệu đồng**
Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ và các phát sinh khác thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ.
- 6. Chi quản lý hành chính: 31.998 triệu đồng**
 - Thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh (theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh); mua xe ô tô phục vụ công tác chung và mua xe chuyên dùng.
 - Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc lĩnh vực quản lý hành chính.
- 7. Chi khác ngân sách: 1.000 triệu đồng.**
- 8. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 30.593 triệu đồng.**
- 9. Dự phòng ngân sách: 40.674 triệu đồng.**
 - Chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước: 36.528 triệu đồng.
 - Chi chương trình xây dựng nông thôn mới: 4.146 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
CẤP TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh		5.181
		Kinh phí hoạt động kỳ họp của HĐND tỉnh	618
		Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	1.866
		Kinh phí hoạt động của các Ban HĐND tỉnh	1.146
		Kinh phí tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh	728
		Hoạt động khác của HĐND tỉnh	203
		Kinh phí hoạt động khác của Đoàn đại biểu Quốc hội	170
		Kinh phí mua sắm máy photocopy	70
		Kinh phí mua sắm bộ bàn ghế phòng họp HĐND - Tầng 3 Trụ sở HĐND-UBND tỉnh	180
		Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô	200
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		9.346
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Tổ chức cuộc họp giao ban; họp làm việc với các cơ quan chuyên môn, UBND các huyện thành phố; Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án giải quyết công việc do Văn phòng UBND tỉnh trình; phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp HĐND	1.218
		Các hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	3.041
		Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình đặc biệt khó khăn	70
		Kinh phí thực hiện các hoạt động: Sửa chữa thường xuyên xe ô tô; trực cơ quan theo quy định của Chính phủ; sửa chữa thiết bị; Hỗ trợ tiền điện nước; chi phí bảo hiểm đường bộ; chăm sóc cảnh quan trụ sở HĐND-UBND tỉnh	739
		Sửa chữa lớn xe ô tô	70
		Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cuộc họp trực tuyến của UBND tỉnh	120
		Ban tiếp Công dân	176
		Bộ phận Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh	500
		Kinh phí Trung tâm phục vụ hành chính công	1.133
		Phục vụ công tác văn thư lưu trữ	309
		Kinh phí hoạt động của Hội trường tỉnh Bắc Kạn	314
		Phòng chống mối nhà trụ sở HĐND-UBND tỉnh	200
		Nâng cấp Trang thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh Bắc Kạn	100
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: In ấn phát hành công báo; Nâng cấp và duy trì hoạt động cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	1.256

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Bảo dưỡng điều hòa, cảnh quan khu vực Nhà khách tỉnh	100
3	Sở Nội vụ		6.702
		Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	245
		Thực hiện nhiệm vụ về công tác Hội	49
		Kinh phí các lớp tập huấn triển khai Nghị quyết, Thông tư quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, nâng ngạch, thăng hạng, tinh giảm biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng lao động và chế độ chính sách liên quan năm 2022: 08 lớp, 70 người/ lớp và 02 ngày/lớp	114
		Kinh phí biên soạn tài liệu bồi dưỡng Đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026	510
		Kinh phí thực hiện công tác thanh niên	78
		Thực hiện nhiệm vụ về công tác thanh tra	12
		Các hoạt động của công tác tôn giáo	416
		Kinh phí thăm viếng cán bộ tỉnh	26
		Thực hiện nhiệm vụ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	14
		Hội nghị tập huấn hướng dẫn công tác thống kê ngành Nội vụ	18
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Công tác thi đua khen thưởng	5.022
		Các hoạt động của công tác Trung tâm lưu trữ lịch sử	158
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		576
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh	165
		Kinh phí Sửa chữa lớn xe ô tô	70
		Mua sắm trang phục Thanh tra Sở	11
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng danh mục các dự án đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư giai đoạn 2021-2025; tổ chức gặp mặt hội nghị gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp, HTX	50
		Kinh phí duy trì hoạt động trang web xúc tiến đầu tư của Tỉnh	40
		Kinh phí thực hiện ấn phẩm "Bắc Kạn tiềm năng, lợi thế và cơ hội đầu tư"	200
5	Sở Tài chính		5.865
		Kinh phí xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh; Xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm cấu giá quyền sử dụng đất; Khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên; Kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường trước và sau tết, đột suất theo yêu cầu, kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh	900
		Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn của ngành	500

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của toàn tỉnh; Thuê tư vấn mua sắm tập trung; Thuê đường truyền TABMIS	800
		Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	300
		Sửa chữa trụ sở cơ quan	506
		Trang phục thanh tra	19
		Các nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh ủy quyền	800
		Phần mềm quản lý tài chính, ngân sách và quản lý công sản	1.500
		Kinh phí cho công tác xây dựng dự toán, quyết toán ngân sách, tổng hợp các chính sách an sinh xã hội, khóa sổ cuối năm	500
		Số hóa thủ tục hành chính	40
6	Sở Tư pháp		3.652
		Công tác Phổ biến giáo dục pháp luật (bao gồm cả hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật)	638
		Công tác xây dựng văn bản (Phí thẩm định báo cáo NQ, QĐ của UBND tỉnh; HĐND tỉnh)	50
		Công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	167
		Công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	190
		Công tác Hỗ trợ tư pháp (Bao gồm cả kinh phí hỗ trợ Đoàn Luật sư; Số hóa sổ hộ tịch và nhập thông tin, dữ liệu hộ tịch lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vào cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc)	874
		Công tác Hành chính tư pháp	135
		Công tác thanh tra, kiểm tra	21
		Kinh phí mua biểu mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch	176
		Sửa chữa 02 xe ô tô, Số hóa thủ tục hành chính	190
		Các nhiệm vụ của Trung tâm trợ giúp Pháp lý	1.115
		Thuê trụ sở của Phòng Công chứng số 2; số 3	96
7	Sở Giao thông vận tải		56.977
		Thực vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe và cấp đổi giấy phép lái xe	990
		Bảo trì thiết bị cấp, đổi giấy phép lái xe	90
		Mua sắm trang phục thanh tra giao thông	102
		Sửa chữa lớn 02 xe ô tô	140
		Kiểm tra tải trọng xe lưu động	130
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Trật tự an toàn giao thông và hoạt động thanh tra	1.006
		Mua cần xách tay kiểm tra tải trọng xe ô tô	250
		Kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh	25.080
		Kinh phí quản lý, bảo trì và bổ sung hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa địa phương Sông Năng - Hồ Ba Bè	500
		Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương (nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)	28.649
8	Sở Xây dựng		1.689

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của ngành: Hoạt động của ban chỉ đạo cấp nước an toàn; chi phí xây dựng chi số giá; kiểm tra giá liên ngành; thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề và kinh phí thực hiện cấp chứng chỉ	232
		Thuê máy chủ cài đặt phần mềm công khai quy hoạch xây dựng đô thị trên trang thông tin điện tử và đăng ký tên miền	66
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Kinh phí đảm bảo hoạt động công tác thanh tra xử phạt vi phạm hành chính; hoạt động thanh tra	97
		Kinh phí xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng	104
		Nâng cấp trang thông tin điện tử để tăng tải hồ sơ quy hoạch xây dựng	979
		Kinh phí xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	77
		Kinh phí điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	94
9	Sở Công thương		2.513
		Duy trì bản tin và Website của ngành công thương	144
		Ban hội nhập kinh tế quốc tế; Duy trì trang thông tin thương mại điện tử tỉnh Bắc Kạn; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; Kinh phí thanh tra, kiểm tra liên ngành; Tổ chức chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái đất 2022"	151
		Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản; Phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2021 - 2025; Tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp của doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân); Kiểm tra chuyên ngành, cập nhật, thống kê hoạt động sản xuất, sử dụng, bảo quản hóa chất- tiền chất công nghiệp nguy hiểm trên địa bàn và các hoạt động của ngành; Thực hiện cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Tổ chức các hoạt động triển khai tuần lễ thương hiệu Quốc gia chào mừng ngày thương hiệu Việt Nam (20/4)	248
		Các hoạt động Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Tập huấn công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.	137

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Nhân rộng mô hình chợ thí điểm bảo đảm An toàn thực phẩm cho 03 chợ thuộc địa bàn tỉnh	135
		Hoạt động Khuyến công.	496
		Hoạt động Xúc tiến thương mại (Bao gồm kinh phí tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Châu Âu (Cộng Hòa SEC theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	1.102
		Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	20
		Mua thiết bị làm mát kho lưu trữ tài liệu cơ quan (02 máy điều hòa nhiệt độ); Số hóa thủ tục hành chính	80
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		18.216
		Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền, triển lãm	1.762
		Xây dựng và triển khai dự án bảo tồn và phát huy di sản VHPVT quốc gia "Lợn cọi" của người Tày huyện Pác Nặm	500
		Các hoạt động điện ảnh (chiếu phim lưu động vùng cao)	1.121
		Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2.222
		Kinh phí thực hiện Chương trình nghệ thuật Chào xuân mới	236
		Các hoạt động thư viện	581
		Các hoạt động Bảo tồn - Bảo tàng	619
		Hoạt động Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và thực hiện hương ước quy ước	94
		Các hoạt động văn hóa khác	153
		Triển khai thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay" trên địa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020 - 2030 (Năm 2022 thực hiện bảo tồn trang phục dân tộc Dao, Mông; thực hiện kiểm kê, xây dựng Pano tuyên truyền; thực hiện trình diễn trang phục gắn với Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc (ngày 18/11); Triển Kế hoạch thực hiện Đề án "Chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Thực hiện Đề án truyền thông về phát triển phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	229
		Tu sửa cấp thiết Di tích Hoàng Phài - Địa điểm lưu niệm nơi Bác Hồ dừng chân trên đường đi từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang) tháng 5 năm 1945.	90
		Các hoạt động tuyên truyền về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	173
		Các hoạt động thể dục thể thao	4.094
		Tham gia thi đấu giải thể thao thành tích cao khu vực, toàn quốc (09 giải)	649

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức giải thể thao cấp tỉnh (05 giải)	329
		Tham gia Khai mạc Đại hội Thể thao toàn quốc	674
		Đăng cai Giải vô địch Bóng chuyên trẻ Cúp các câu lạc bộ quốc gia năm 2022	310
		Tổ chức Đại hội TDTT tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI, năm 2022	1.600
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch Bóng bàn trẻ, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc năm 2022	223
		Xây dựng Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2030	52
		Các hoạt động phát triển du lịch	1.300
		Kinh phí thực hiện Đề án sản phẩm phục vụ du lịch thông minh "Ứng dụng hệ thống thông tin du lịch Bắc Kạn"	952
		Các hoạt động quản lý hành chính	254
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		7.118
		Công tác người có công với cách mạng	556
		Công tác lao động việc làm	108
		Công tác quản lý dạy nghề	184
		Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	589
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	176
		Chăm sóc bảo vệ trẻ em	374
		Kinh phí hoạt động thanh tra	26
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Kinh phí cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện	2.112
		Kinh phí đưa người có công đi thăm quan trong thời gian điều dưỡng của Trung tâm Điều dưỡng người có công	704
		Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	1.969
		Kinh phí tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động của Trung tâm dịch vụ việc làm	194
		Kinh phí giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi	86
12	Sở Khoa học và Công nghệ		12.343
		Kinh phí kiểm tra đề tài, dự án trước khi nghiệm thu	53
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030	68
		Thực hiện Đề án "triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn"	58
		Thực hiện Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế	64

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thực hiện tính toán, đánh giá đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và đề xuất giải pháp tăng TFP giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn	125
		Công tác thẩm định tài chính các nhiệm vụ khoa học công nghệ	36
		Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành	356
		Họp hội đồng KH-CN; Họp tiêu ban của HĐ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Họp hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; Họp hội đồng nghiệm thu; Kiểm tra tiến độ dự án; Đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; Quản lý KH-CN cấp huyện	379
		Hoạt động thanh tra khoa học công nghệ	18
		Duy trì kho tiêu chuẩn	3
		Kiểm tra liên ngành về chất lượng sản phẩm hàng hoá	26
		Công tác triển khai ISO hành chính công	30
		Công tác an toàn bức xạ và hiệu chuẩn thiết bị đo lường	38
		Sửa chữa xe ô tô	70
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	229
		Các Đề tài dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	9.440
		Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án khoa học công nghệ	1.310
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		35.734
		Thực hiện nhiệm vụ Phòng chống thiên tai -TKCN tỉnh năm 2022	470
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Cung cấp tài liệu KTTV phục vụ công tác phòng chống thiên tai - TKCN năm 2022; Duy tu bảo dưỡng các trạm đo mực nước; Vận hành duy trì các trạm đo mưa tự động; Hoạt động của Hội đồng đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước	378
		Tập huấn cho lực lượng xung kích; Tập huấn nâng cao năng lực quản lý và khai thác công trình thủy lợi	370
		Tập huấn phổ biến văn bản pháp luật mới cho các hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp; Tập huấn nâng cao năng lực của người dân trong việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Tổ chức các lớp tập huấn Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây chuỗi tây	378
		Tuyên truyền về tác hại của việc đốt rơm rạ, phế phụ phẩm nông nghiệp đối với đất canh tác và môi trường, hướng dẫn xử lý phế phẩm nông nghiệp sau thu hoạch	299

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí dự phòng kiểm tra, xác minh sâu bệnh hại đột xuất; Phân tích, đánh giá chất lượng vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất; Mô hình thử nghiệm bón phân theo đúng quy trình kỹ thuật và thu gom xử lý tồn dư thân lá cây dong riềng sau thu hoạch	126
		Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2022	220
		Chương trình bảo vệ vật nuôi	1.320
		Chương trình phòng bệnh LMLM	978
		Chương trình phòng dịch Cúm gia cầm	435
		Chương trình phòng bệnh DTLCP	896
		Chương trình phòng bệnh động vật thủy sản	142
		Kinh phí xử lý vi phạm hành chính; Kinh phí hỗ trợ Trạm chốt Kiểm dịch QL3 mới; Kinh phí hỗ trợ cấp Kiểm dịch	101
		Hướng dẫn thực hiện phát triển phát triển ngành nghề nông thôn; Kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện và đột xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện và đột xuất kinh tế tập thể(Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại)	165
		Thực chi đạo PCCCR 6 tháng mùa khô	1.892
		Tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng; Diễn tập PCCCR; HD bảo vệ và PCCCR 5 tháng mùa khô; Bồi dưỡng tham gia chữa cháy rừng	195
		Chi phí thuê nhà của Chốt kiểm soát lâm sản trên Quốc lộ 3 mới Thái Nguyên - Bắc Kạn; Chi đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng; Mua án chỉ pháp chế; Sửa chữa biển QLVR; Cập nhật theo dõi diễn biến rừng	351
		Mua trang phục ngành Kiểm lâm	831
		Kinh phí thực hiện chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng	4.147
		Lập dự án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2030	259
		Phương án quản lý rừng bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ giai đoạn 2021-2030	210
		Phương án quản lý rừng bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Nam Xuân Lạc giai đoạn 2021-2030	263
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình khuyến nông giai đoạn 2022-2024	2.199
		Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn	691
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	6.137
		Đặt hàng, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 2022 đối với Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi	10.540

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp	64
		Sửa chữa lớn xe ô tô (Chi cục Kiểm lâm)	200
		Các nhiệm vụ khác của ngành nông nghiệp	1.438
14	Sở Tài nguyên và Môi trường		26.291
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Các chi phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	80
		Công tác thanh tra pháp chế	51
		Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	720
		Đo đạc chỉnh lý bản đồ hồ sơ địa chính, chỉnh lý giấy CNQSD đất đối với các hộ dân đã tặng cho QSD đất để xây dựng các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh từ năm 2020 trở về trước	1.960
		Số hóa tài liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước	100
		Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trung tâm cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường	200
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai	300
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường	100
		Duy trì trang website và vận hành hệ thống máy chủ	80
		Bảo trì kho lưu trữ	35
		Lập khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	900
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh BK	1.144
		XD CSDL thông tin địa chất và KS tỉnh Bắc Kạn	200
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và XD dòng chảy tối thiểu trên dòng chính các sông	200
		Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	475
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ba Bể và Pác Nặm	6.300
		Lập kế hoạch SD đất kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Bắc Kạn	1.960
		Điều tra thoái hóa đất, ô nhiễm đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.	100
		Điều tra, đánh giá đất đai (phân hạng đất nông nghiệp, chất lượng đất tiềm năng đất đai) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	50
		Định giá đất cụ thể	100
		XD cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Kạn	200
		Lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng	264
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh Bắc Kạn	474

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Dự án nâng cao hệ thống quan trắc và phân tích môi trường	3.000
		Điều tra hiện trạng xả thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	1.128
		Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	50
		Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6	100
		Hỗ trợ kinh phí cho chương trình phối hợp tuyên truyền bảo vệ môi trường (Các tổ chức chính trị, xã hội, báo, đài và Sở Giáo dục và Đào tạo)	100
		Quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2022	1.500
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	600
		Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn hàng năm	50
		Tổng hợp số liệu Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Bắc Kạn hàng năm	50
		Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Chi nhánh Vật tư nông nghiệp Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	3.680
15	Sở Y tế		29.906
		Mua sắm trang phục thanh tra	12
		Số hóa thủ tục hành chính	40
		Phụ cấp nhân viên Y tế thôn bản	8.942
		Hộ trợ vật tư tiêu hao và xăng xe cho nhân viên y tế thôn bản	334
		Hỗ trợ hoạt động kiểm tra giám sát của ngành	333
		Kinh phí phổ biến pháp luật lĩnh vực y tế	70
		Kinh phí điều tra sự hài lòng của người bệnh	88
		Kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, tài sản khác	880
		Kinh phí hiệu chuẩn thiết bị theo tiêu chuẩn ISO/IEC-17025	210
		Kinh phí mua hóa chất, dung môi, mua mẫu và dụng cụ vật tư tiêu hao thực hiện xét nghiệm	1.002
		Kinh phí thử nghiệm thành thạo nội bộ và so sánh lĩnh vực: Dược, Hóa, Sinh	58
		Đánh giá lại ISO và GLP (3 năm 1 lần)	100
		Đăng ký phép thử mới ISO/GLP	45
		Bảo dưỡng phòng sạch của Trung tâm Kiểm nghiệm	100
		Xử lý chất thải rắn của Trung tâm Kiểm nghiệm	30
		Xuất bản tạp chí y dược học và truyền thông tuyến xã, bản tin y tế	100
		KP đấu thầu thuốc, vật tư, hóa chất.	220

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	560
		KP Phòng chống cháy nổ và bảo hiểm phòng chống cháy nổ	250
		Kinh phí khám chữa bệnh người cao tuổi	800
		Hỗ trợ các chương trình y tế địa phương nhỏ lẻ do NSDP đảm bảo	1.144
		Kinh phí duy trì phần mềm hồ sơ sức khoẻ toàn dân	943
		Kinh phí thực hiện Cải cách hành chính	97
		Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ	50
		Kinh phí xây dựng Quy chuẩn nước sạch địa phương	59
		Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS	1.848
		Đối ứng các dự án	1.475
		Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	582
		Kinh phí đào tạo liên tịch và đào tạo cán bộ	2.535
		Kinh phí duy trì các hoạt động theo Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.000
16	Sở Giáo dục và Đào tạo		49.126
		Khoản kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, bổ sung mua sắm sửa chữa thiết bị của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	1.650
		Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	170
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học theo NĐ116/2016/NĐ-CP	130
		Học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND	370
		Hỗ trợ học sinh theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND	200
		Tiền thưởng cho học sinh theo NQ 05	50
		Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập	800
		Chế độ khác cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH	1.500
		Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH	5.950
		Chính sách với học sinh dân tộc ít người Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	68
		Chế độ học sinh trường khuyết tật theo Thông tư 42/2013	880

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2015/NĐ-CP	20.737
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.246
		Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc Mầm non	147
		Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc Tiểu học	140
		Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc THCS	270
		Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc học THPT	618
		Kinh phí thực hiện chuyên môn công tác quản lý chất lượng giáo dục - công nghệ thông tin	887
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thanh tra	130
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo	68
		Kinh phí thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020	1.858
		Kinh phí Hội thi thể thao học sinh năm học 2021 -2022	530
		Kinh phí tuyển dụng viên chức năm 2022	500
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về công tác học sinh sinh viên (Công tác phổ biến GDPL; Công tác Y tế trường học; Giáo dục giới tính, sức khỏe SS vị thành niên.....)	180
		Kinh phí hỗ trợ chuyên môn trường THPT Chuyên	2.270
		Kinh phí khoán hỗ trợ tiền điện nước cho Trung tâm GDTEKT	70
		Kinh phí chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch	235
		Kinh phí hỗ trợ lễ kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam và biểu dương, khen thưởng những điển hình, tiên tiến trong các phong trào thi đua ngành GD&ĐT Bắc Kạn giai đoạn 2018-2022	176
		Kinh phí hỗ trợ hội nghị sơ, tổng kết ngành, truyền thông	100
		Kinh phí thực hiện Chương trình đổi mới sách giáo khoa 2018	2.200
		Kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030"	30
		Kinh phí thực hiện Đề án ngoại ngữ	150
		Kinh phí thực hiện Đề án giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa giáo dục chính trị tư tưởng cho học sinh	108
		Kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn - kinh phí BD tiếng dân tộc thiểu số	216
		Kinh phí Bồi dưỡng thường xuyên Theo Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT	2.000
		Kinh phí thực hiện Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà giáo Theo NĐ 71/2020/NĐ-CP	1.382
		Kinh phí sửa chữa 01 xe ô tô	70
		Số hóa thủ tục hành chính	40
17	Sở Thông tin và Truyền thông		8.126
		Số hóa thủ tục hành chính	40

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí hoạt động thanh tra	18
		Kinh phí trang phục thanh tra và thiết bị phòng họp	61
		Sửa chữa xe ô tô	70
		Hoạt động Báo chí	297
		Hoạt động xuất bản	67
		Công tác thông tin đối ngoại	440
		Thông tin cơ sở	88
		Hoạt động Công nghệ thông tin	437
		Hoạt động bưu chính viễn thông	81
		Các hoạt động Công nghệ thông tin phục vụ Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Kạn	2.356
		Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn	176
		Kinh phí duy trì chuyên trang Chung tay xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn	120
		Thuê dịch vụ đánh giá, giám sát an toàn thông tin Website của tỉnh	204
		Thuê dịch vụ Công nghệ thông tin phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	731
		Kinh phí thuê dịch vụ Công nghệ thông tin phần mềm Quản lý thông tin cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ	847
		Triển khai IPv6 tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Kạn	750
		Kinh phí xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử	150
		Kinh phí xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin (SOC)	150
		Kinh phí thực hiện Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên thiết bị di động	200
		Xây dựng mạng diện rộng WAN của tỉnh	150
		Thuê dịch vụ wifi công cộng, thực hiện quy hoạch kỹ thuật hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bắc Kạn	693
18	Thanh tra tỉnh		325
		Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	92
		Kinh phí trang phục ngành thanh tra	156
		Kinh phí tổ chức tập huấn	77
19	Đài Phát thanh - Truyền hình		5.258
		Thuê phát sóng Kênh truyền hình Bắc Kạn lên vệ tinh	4.458
		Kinh phí hỗ trợ tiền điện	700

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Sửa chữa cột anten tự đứng cao 100m của Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn	100
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể		3.928
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	132
		Quản lý, bảo vệ rừng và Phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	2.805
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng	572
		Bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường được giao quản lý	359
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	60
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn		9.047
		Chính sách trợ cấp xã hội	42
		Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	5.181
		Chính sách hỗ trợ Học sinh sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND	1.394
		Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.133
		Kinh phí dạy vượt giờ	297
22	Ban Dân tộc		2.499
		Thực hiện các chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.666
		Thực hiện đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025"	172
		Tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp công tác dân tộc	114
		Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	104
		Thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng Dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	69
		Khảo sát, đánh giá thực trạng kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng các xã hoàn thành nông thôn mới để đề xuất xây dựng chính sách đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	44
		Chương trình tuyên dương học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số năm học 2021 - 2022.	185
		Sửa chữa lớn xe ô tô	145
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		150
		Các hoạt động liên quan đến Xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	100
		Mua sắm trang thiết bị	50
24	Ban An toàn giao thông	Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cấm bỏ sung biển tuyên truyền an toàn giao thông trên các tuyến Quốc lộ	1.000

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới	Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP	180
26	Văn phòng Tỉnh ủy		15.389
		Hoạt động của Thường trực	1.900
		Hoạt động đối ngoại của Thường trực	900
		Nhiệm vụ khác của Văn phòng Tỉnh ủy	2.208
		Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng BVSK	900
		Huy hiệu Đảng	3.200
		Kinh phí khen thưởng	300
		Chi các chế độ chính sách	740
		Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng	4.241
		Dự phòng ngân sách Đảng	1.000
27	Trường Chính trị		1.217
		Kinh phí đào tạo lớp Cao cấp lý luận chính trị khóa 2020-2022 theo QĐ số 418/QĐ -UBND ngày 16/3/2020	155
		Kinh phí thực hiện đào tạo các lớp theo QĐ số 474/QĐ -UBND ngày 8/4/2021	34
		Kinh phí dạy thêm giờ (vượt định mức giờ chuẩn) giảng viên	500
		Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị, hệ tập trung năm 2021 (QĐ số 474/QĐ -UBND ngày 8/4/2021)	180
		Kinh phí chi lớp Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp xã năm 2022:	7
		Kinh phí chi lớp Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng 4, năm 2022	18
		Kinh phí Xuất bản bản tin "Thông tin lý luận và thực tiễn Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn"	60
		Kinh phí chi Nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở (cấp trường)	40
		Kinh phí chi cho sơ, tổng kết cụm thi đua các Trường Chính trị tỉnh Khu vực Trung du miền núi phía Bắc năm 2022	73
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá	150
28	Tỉnh đoàn		1.273
		Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Bắc Kạn lần thứ XI, nhiệm kỳ 2022-2027 (Bao gồm: Ngày TN cùng hành động chào mừng ĐH Đoàn các cấp; Tổ chức ĐH; Chương trình nghệ thuật chào mừng thành công ĐH)	458
		Lễ thấp nền tri ân kỷ niệm 75 năm ngày thương binh, liệt sĩ	53
		Hành trình thanh niên khởi nghiệp năm 2022	94
		Hoạt động Khu di tích lịch sử TNXP Nà Tu	48
		Tuyên dương "Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác" giai đoạn 2017 - 2022	66
		Tham gia các hoạt động do Trung ương Đoàn tổ chức (8 hoạt động)	120

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức trại hè kỹ năng sống cho thiếu nhi năm 2022	60
		Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ đoàn cơ sở	53
		Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với NQ Đại hội của MTTQ, các đoàn thể.	256
		Mua máy photocopy	65
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1.138
		Xây dựng chuyên mục "Phụ nữ và cuộc sống" phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hàng tháng trên Đài PTTH tỉnh, xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên Báo Bắc Kạn; Duy trì hoạt động đường dây nóng và phòng tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	52
		Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ Hội cơ sở năm 2022; Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội phụ nữ tỉnh.	107
		Tổ chức hội thi tuyên truyền viên giỏi tìm hiểu về Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022 - 2027.	58
		Tổ chức đưa, đón đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022 - 2027.	46
		Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (nguồn Trung ương bổ sung)	203
		Thực hiện Đề án 938 và 939	673
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.701
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	64
		Duy trì bản tin công tác mặt trận và các đoàn thể tỉnh	178
		Chuyên mục "Đại đoàn kết toàn dân tộc" phát trên sóng PTTH tỉnh và trên trang Báo Bắc Kạn; Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; Hội nghị biểu dương các tổ chức, cá nhân, đơn vị tiêu biểu tham gia thực hiện Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	116
		Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND; Tổ chức thăm hỏi tặng quà các chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong đồng bào dân tộc, tôn giáo; KP hoạt động kiêm nhiệm Phụ cấp kiêm nhiệm, KP hoạt động thường xuyên (Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy kiêm chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh); Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức các cuộc giám sát.	373

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Duy trì mô hình giúp cán bộ MTTQ cơ sở có năng lực hạn chế; Duy trì mô hình điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh; Kinh phí phục vụ hoạt động cho Ủy viên UB MTTQ tỉnh khóa 6, NK 2019-2024; Thi đua - khen thưởng trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc	271
		Kinh phí cho Hội đồng tư vấn theo Thông tư số 35/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Kinh phí tập huấn công tác Mặt trận cho cán bộ MTTQ cấp huyện, Chủ tịch, PCT, ủy viên thường trực MTTQ các xã, phường, TT; Triển khai Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động của các vị Ủy viên UBMTTQ các cấp trong giai đoạn hiện nay".	196
		Chỉ đạo thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh; Kinh phí hoạt động của Ban Cứu trợ tỉnh.	123
		Tổ chức các hội thảo phản biện xã hội về các dự thảo Luật, nghị quyết, đề án, kế hoạch... của Trung ương, tỉnh, sở, ngành; Tập huấn hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư cộng đồng; Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực giám sát và phản biện XH cho cán bộ MTTQ và các đoàn thể CT-XH tỉnh	125
		Đề án "Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay"; Phong trào "Đoàn kết sáng tạo"	128
		Hội nghị gặp mặt, biểu dương Trưởng Ban công tác Mặt trận và Chủ tịch MTTQ cấp xã tiêu biểu	127
31	Hội Nông dân tỉnh		577
		Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) giai đoạn II năm 2022.	210
		Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh lần thứ VIII	131
		Tuyên truyền giữa Hội Nông dân với Đài Phát thanh & Truyền hình tỉnh Bắc Kạn; Tuyên truyền giữa Hội Nông dân với Báo Bắc Kạn	33
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61; Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ Hội cơ sở năm 2022	36

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Tổ chức Hội thi Nhà nông đua tài tỉnh Bắc Kạn năm 2022; Hội nghị đối thoại, tuyên truyền, triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và các đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Giám sát về công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn 3 huyện, thành phố theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội.	168
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh		946
		Kinh phí tổ chức ĐH ĐB Hội Cựu chiến binh tỉnh BK khóa VII, nhiệm kỳ 2022-2027	523
		Kinh phí thời công tác Hội	69
		Kinh phí XD chuyên mục: "Xứng danh Bộ đội Cụ Hồ" trên sóng truyền hình tỉnh	12
		Hội nghị TK công tác thi đua khen thưởng Cụm thi đua số 3 (Thường trực tỉnh ủy, UBND, Đại biểu các Tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, TW Hội Cựu chiến binh VN, Đại biểu cơ sở)	33
		KP tổ chức cho các CCB tiêu biểu đi thăm chiến trường xưa nhân kỷ niệm 50 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị (01/5/1972 - 01/05/2022) (Dự kiến: 60 đại biểu CCB)	187
		Duy trì mô hình giúp cán bộ CCB cơ sở có năng lực hạn chế (Giúp đỡ cán bộ CCB xã, thị trấn hoạt động yếu trở thành cán bộ tiêu biểu có nhiều hoạt động tốt)	45
		Xây dựng nhân rộng mô hình nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX do Cựu chiến binh làm chủ góp phần phát triển kinh tếXH địa phương. Số HTX để XD nâng cao chất lượng: 16	77
33	Hội Chữ thập đỏ		483
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Đại hội nhiệm kỳ 2022-2027	213
		Kinh phí kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện	50
34	Hội Đông y	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
35	Liên minh các Hợp tác xã		423
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã; Hội nghị Ban chấp hành của Liên minh HTX	53
		Lớp tuyên truyền kiến thức hướng dẫn tập trung	70
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Hướng dẫn trực tiếp Hợp tác xã, liên hiệp HTX; Công tác cùng cố hoặc đề xuất giải thể HTX; Khảo sát, điều tra, đánh giá, phân loại HTX	87
		Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại	100
		Tổ chức diễn đàn nhân ngày Hợp tác xã Việt Nam và nhiệm vụ bảo vệ môi trường liên quan đến khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã	43

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Sửa chữa lớn xe ô tô	70
36	Hội Văn học nghệ thuật		915
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	220
		Xuất bản Tạp chí Văn nghệ Ba Bê in	545
		Tạp chí Văn nghệ Ba Bê Online	60
		Đề án hỗ trợ sáng tạo tác phẩm VHNT (Thực hiện theo QĐ 558/QĐ-TTg nguồn tỉnh cấp)	90
37	Hội Nhà báo		469
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản báo đặc san "Người làm báo Bắc Kạn";	220
		Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao (thực hiện theo QĐ 558/QĐ-TTg nguồn tỉnh cấp)	30
		Tổ chức Giải Báo chí Bắc Kạn lần 9 (Hai năm tổ chức một lần)	99
38	Hội Luật gia	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
39	Hội Khuyến học tỉnh		180
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
		Xuất bản Bản tin Khuyến học	60
40	Hội Cựu thanh niên xung phong	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
43	Hội Người cao tuổi	Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật		320

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Bắc Kạn lần thứ 6 năm 2022	200
		Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ	120
45	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		47.781
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự thường xuyên ổn định của tỉnh	9.100
		Đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành Quân sự cơ sở	1.681
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	8.000
		Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên	14.000
		Vốn chuẩn bị động viên	15.000
46	Công an tỉnh		12.650
		Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội của tỉnh	7.900
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.750
47	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay	4.000
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	183.173
49	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	140
50	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn.	21
51	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn		25
52	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hợp Giang		53
53	Hợp tác xã Hương Rừng		8
54	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường		62
55	Hợp tác xã Mạc Sâm		8
56	Hợp tác xã Đại Hà		18
57	Hợp tác xã sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm		8
58	Hợp tác xã Đồng Tiến		34
59	Hợp tác xã Toàn Dân		33
60	Hợp tác xã Mộc Lan Rừng		35
61	Công ty Điện lực Bắc Kạn		Phụ cấp dân quân tự vệ
62	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh		18
63	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí mua hệ thống điều hòa hội trường xét xử hình sự: 140 triệu đồng; Kinh phí đấu nối hệ thống trực tuyến: 20 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của Hội thẩm nhân dân, kinh phí xét xử lưu động: 60 triệu đồng	220
64	Viễn thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
65	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy: 11 triệu đồng; Kinh phí tổ chức lễ phát động tháng công nhân: 79 triệu đồng; Kinh phí tổ chức tập huấn kỹ năng thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể: 18 triệu đồng	108
66	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
67	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự: 20 triệu đồng; hỗ trợ công tác thi hành án dân sự: 30 triệu đồng	50
68	Cục Quản lý thị trường tỉnh	Kinh phí Ban Chỉ đạo 389 tỉnh: 58 triệu đồng; kinh phí hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn tỉnh: 42 triệu đồng	100

DANH MỤC HỒ SƠ

Danh mục tài liệu hồ sơ Tờ trình dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022

Tài liệu gửi hồ sơ công việc gồm			
		Tài liệu gửi HSCV	Tài liệu gửi bản giấy
1	Tờ trình dự thảo Nghị quyết	✓	✓
2	Dự thảo Nghị quyết	✓	✓
3	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2021; Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2022 và xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2022 - 2024	✓	✓